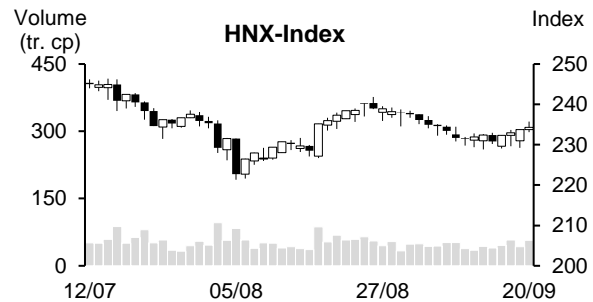
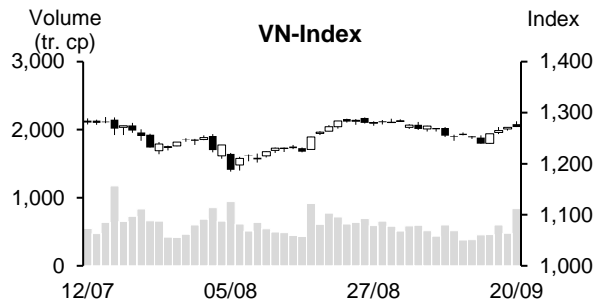


20/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,272.04	0.06%	1,326.00	0.58%	234.30	0.23%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>898.59</b>	<b>47.84%</b>	<b>429.54</b>	<b>65.49%</b>	<b>71.13</b>	<b>25.90%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>840.75</b>	<b>75.85%</b>	<b>394.61</b>	<b>129.65%</b>	<b>57.16</b>	<b>34.49%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	556.60	51.05%	193.72	103.70%	47.90	19.34%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>21,831</b>	<b>52.74%</b>	<b>12,769</b>	<b>76.82%</b>	<b>1,419</b>	<b>43.17%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>20,069</b>	<b>67.27%</b>	<b>11,614</b>	<b>102.78%</b>	<b>1,209</b>	<b>45.55%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,092	53.30%	6,281	84.92%	897	34.85%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	224	47%	16	53%	86	38%
<b>Số mã giảm</b>	185	39%	11	37%	87	38%
<b>Số mã đứng giá</b>	64	14%	3	10%	53	23%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nhích tăng nhẹ trong phiên giao dịch cuối tuần đầy biến động. Diễn biến khởi sắc của phổ Wall đêm qua đã tạo động lực thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam đi lên vào rạng sáng nay. VN-Index mở gap tăng tốt trước khi nói rộng đà tăng về cuối phiên sáng nhờ dòng tiền tham gia giải ngân mạnh mẽ và lan tỏa đến nhiều nhóm ngành. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, áp lực chốt lời xuất hiện cùng với hoạt động cơ cấu định kỳ của các quỹ ETF ngoại trong phiên ATC đã khiến các chỉ số dần hạ độ cao. VN-Index đóng cửa xanh nhẹ nhưng là mức thấp nhất trong phiên. Thanh khoản có sự cải thiện rõ rệt, cho thấy nhà đầu tư đã giải ngân trở lại. Về biến động của các nhóm ngành, ngân hàng, dầu khí, đường là những nhóm ngành hiếm hoi còn giữ được sắc xanh đồng thuận. Ngược lại, sức ép chủ yếu đến từ nhóm bất động sản, viettel, bán lẻ. Về giao dịch khối ngoại, khối này đã đảo chiều bán ròng trở lại trong phiên hôm nay, và động thái bán ròng này đến chủ yếu trong thời điểm cơ cấu quỹ ETF vào cuối phiên.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giảm rút đầu kèm khối lượng cao khi tiến vào vùng cung 1275-1290 cho thấy áp lực bán hiện diện. Tuy nhiên, một nền rút đầu sẽ chưa đủ để cho tín hiệu xấu, sẽ cần thêm một vài nền tiếp theo. Nếu tiếp tục có thêm nền bị bán mạnh thì tín hiệu có thể quay lại tiêu cực, trường hợp nếu chỉ giảm yếu với khối lượng thấp thì sẽ là tích cực, khi đó khả năng chỉ là nhịp rung lắc nhẹ trước khi vượt đỉnh 1290. Đối với HNX-Index, tín hiệu cũng có nền rút đầu kèm khối lượng cao, cũng sẽ cần một vài nền tiếp theo để xác nhận. Kỳ vọng sẽ không có tín hiệu tiêu cực và tiếp tục nhịp tăng tiến lên vùng đỉnh quanh 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BSR	Mua	23/09/2024	23.81	23.81	0.0%	27.0	13.4%	22.7	-4.7%	Tín hiệu bật tăng tốt

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	58.60	58.20	0.7%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	71.30	71.50	-0.3%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	68.00	69.10	-1.6%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	56.50	53.7	5.2%	58	8.0%	51	-5%	
5	FTS	Mua	17/09/2024	44.80	43.2	3.7%	47	8.8%	41.3	-4%	
6	ELC	Mua	18/09/2024	24.60	23.8	3.4%	26	9%	22.6	-5%	
7	FPT	Mua	19/09/2024	135.3	134.6	0.5%	155	15%	129	-4%	
8	GVR	Mua	20/09/2024	35.6	35.7	-0.3%	42	18%	34	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Ngân hàng liên tục tăng lãi suất tiết kiệm**

Các ngân hàng vẫn tiếp tục tăng lãi suất tiết kiệm. Tuy nhiên, nhiều đánh giá cho rằng dư địa tăng lãi suất huy động từ nay đến cuối năm không còn nhiều.

Ngày 19/9, Ngân hàng PGBank vừa điều chỉnh tăng lãi suất huy động các kỳ hạn ngắn, từ 1-3 tháng. Kỳ hạn 1-2 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tăng 0,2%/năm, lần lượt được niêm yết tại 3,4% và 3,5%/năm. Lãi suất kỳ hạn 3 tháng tăng 0,1%/năm, lên 3,8%/năm.

OCB tiếp tục tăng 0,2%/năm lãi suất tiền gửi các kỳ hạn từ một tới 8 tháng, và 0,1%/năm với kỳ hạn 9-11 tháng. Kỳ hạn một tháng tại OCB là 3,9%/năm, 2 tháng là 4%/năm, 3-4 tháng là 4,1%/năm, và 5 tháng là 4,5%/năm. Cũng với mức tăng 0,2%/năm, lãi suất ngân hàng kỳ hạn 6-8 tháng niêm yết tại 5,1%/năm. OCB tăng 0,1%/năm lãi suất huy động kỳ hạn 9-11 tháng lên 5,1%/năm.

Techcombank tăng 0.2%/năm lãi suất ở kỳ hạn dưới 3 tháng lên 3,6%/năm. Lãi suất ở kỳ hạn 3-5 tháng tăng 0,2%/năm, lên mức 3,8%/năm; kỳ hạn 6-11 tháng tăng 0,3%/năm lên mức 4,8%/năm.

Tính từ đầu tháng 9 đến nay đã có hơn 10 ngân hàng tăng lãi suất huy động gồm: Dong A Bank, OceanBank, VietBank, GPBank, Agribank, Bac A Bank...

#### **Nhập khẩu thiết bị tăng vọt, sản xuất đang tăng tốc**

Theo thống kê từ Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương), trong 8 tháng năm 2024 có 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Điểm đáng chú ý trên bản đồ nhập khẩu là nhóm hàng cần nhập khẩu bao gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước...chiếm gần 89% tổng kim ngạch nhập khẩu, đạt 218,9 tỷ USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, riêng kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 69,9 tỷ USD, tăng tới 26,9% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 28% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước; nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 31,2 tỷ USD, tăng 16,7%. Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng khác cũng ghi nhận mức tăng cao ở mức hai con số.

Theo Bộ Công thương, sự phục hồi mạnh của sản xuất và xuất khẩu kéo theo nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước tăng cao nên nhập khẩu của nước ta trong 8 tháng năm 2024 từ hầu hết các thị trường chủ lực đều tăng. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta với kim ngạch sơ bộ đạt 99,29 tỷ USD, tăng tới 33,9% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 37,5% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước

#### **Giá vàng nhẫn lập đỉnh lịch sử gần 80 triệu đồng/lượng**

Sáng 20/9, giá vàng nhẫn trong nước đồng loạt tăng mạnh và lập đỉnh mới gần 80 triệu đồng/lượng. Tại Công ty SJC, giá vàng nhẫn 9999 tăng khoảng 600 nghìn đồng/lượng lên 78,4-79,8 triệu đồng/lượng. DOJI và PNJ đều áp dụng 78,6-79,7 triệu đồng/lượng, là mức giá cao nhất từ trước đến nay ở các thương hiệu này. Giá vàng SJC trong khi đó cũng tăng 200 nghìn đồng/lượng lên mức 80-82 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **PNJ chốt quyền trả cổ tức đợt 2/2023, tỷ lệ 14% bằng tiền**

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) sẽ chốt ngày chia cổ tức đợt 2/2023 tỷ lệ 14% bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 02/10/2024. Công ty có gần 334.6 triệu cp đang lưu hành, dự kiến cần chi 468.4 tỷ đồng để trả cổ tức. Ngày thanh toán vào 16/10/2024.

Cộng với đợt tạm ứng 6% bằng tiền (thanh toán giữa tháng 4/2024), tổng tỷ lệ cổ tức năm 2023 của PNJ là 20%, tương đương số tiền chi trả hơn 669 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch ĐHCĐ giao.

### **Lasuco đề xuất chia cổ tức 5% bằng tiền và 7% bằng cổ phiếu**

CTCP Mía Đường Lam Sơn (Lasuco, HOSE: LSS) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ, niên độ 2023-2024 (01/07/2023-30/06/2024), sản lượng mía của Công ty đạt mức cao nhất 5 năm trở lại đây. Kết quả, doanh thu cao kỷ lục gần 2.7 ngàn tỷ đồng, tăng 149% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế tăng mạnh 362% lên gần 144 tỷ đồng, cao nhất 7 năm qua. Với kết quả trên, Lasuco đề xuất chia cổ tức niên độ 2023-2024 với tổng tỷ lệ 12%, gồm 5% bằng tiền mặt và 7% bằng cổ phiếu. Với hơn 80 triệu cp đang lưu hành, Công ty cần chi hơn 40 tỷ đồng trả cổ tức và phát hành hơn 5.6 triệu cp mới (thời gian dự kiến trong quý 1-2/2025). Nếu thành công, vốn điều lệ Lasuco sẽ tăng lên hơn 857 tỷ đồng.

Niên độ 2024-2025 (01/07/2024-30/06/2025), Công ty đặt mục tiêu 700 ngàn tấn mía nguyên liệu, chất lượng mía tăng 5% so với cùng kỳ. Về chỉ tiêu kinh doanh, doanh thu dự kiến 2.7 ngàn tỷ đồng và lãi trước thuế 145 tỷ đồng, đều tăng nhẹ so với niên độ trước. Tỷ lệ cổ tức từ 10-15%.

### **Tôn Đông Á dự kiến chia cổ tức 2023 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 20%**

HDQT CTCP Tôn Đông Á (UPCoM: GDA) vừa có quyết định triển khai phương án phát hành phát hành gần 23 triệu cp, tỷ lệ 20%. Thời gian thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, dự kiến hoàn thành trong quý 4/2024 hoặc quý 1/2025. Nếu thành công, Tôn Đông Á sẽ nâng vốn điều lệ lên từ gần 1,147 tỷ đồng lên hơn 1,376 tỷ đồng, tương ứng hơn 137.6 triệu cp.

Năm tài chính 2024, Công ty đặt mục tiêu tổng sản lượng bán hàng đạt 780,000 tấn, tăng 0.6% so với năm trước. Mục tiêu doanh thu 18,000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 300 tỷ đồng, tăng lần lượt 3.2% và 5.6% so với năm trước. So với kế hoạch lợi nhuận trên, GDA thực hiện được 89%.

Nguồn: Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
ACB	25,650	3.43%	0.07%
HPG	25,650	1.58%	0.05%
TCB	23,550	1.51%	0.05%
MBB	24,750	1.43%	0.04%
VPB	18,950	1.07%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	41,600	2.97%	0.18%
VCS	65,400	1.71%	0.05%
HUT	16,800	1.20%	0.05%
BAB	11,900	0.85%	0.03%
MBS	28,400	0.71%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,600	-0.98%	-0.10%
VIC	42,300	-1.40%	-0.05%
VHM	43,750	-0.91%	-0.03%
VNM	72,700	-0.82%	-0.02%
BID	49,050	-0.41%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCF	35,500	-8.51%	-0.03%
PGS	32,800	-6.29%	-0.03%
GKM	24,500	-9.93%	-0.03%
IDC	58,500	-0.34%	-0.02%
NET	89,800	-2.29%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,950	1.07%	52,251,745
HPG	25,650	1.58%	44,610,751
VIX	11,250	-1.32%	34,793,300
ACB	25,650	3.43%	34,336,295
SSI	33,600	0.00%	31,685,812

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,300	0.00%	7,846,870
PVS	41,600	2.97%	7,407,148
CEO	15,700	0.00%	5,678,362
MBS	28,400	0.71%	3,693,202
DL1	7,800	2.63%	2,746,635

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	25,650	1.58%	1,150.9
VHM	43,750	-0.91%	1,117.6
SSI	33,600	0.00%	1,063.9
VPB	18,950	1.07%	991.9
ACB	25,650	3.43%	875.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	41,600	2.97%	306.6
SHS	15,300	0.00%	121.1
MBS	28,400	0.71%	105.6
CEO	15,700	0.00%	89.3
IDC	58,500	-0.34%	51.9

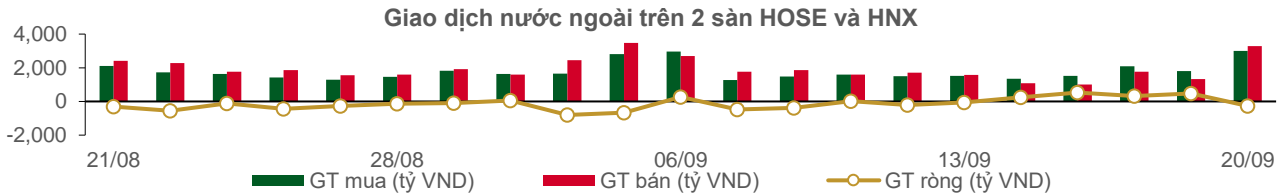
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	4,323,519	321.90
HPG	11,149,014	270.59
MBB	7,030,000	161.03
KDH	3,045,300	115.21
VPB	5,117,000	95.64

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VFS	7,563,000	98.32
PVS	1,250,000	45.83
HUT	1,378,000	24.94
VGP	463,000	14.51
MST	1,999,700	10.40

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	100.79	2,934.08	114.39	3,237.67	(13.60)	(303.59)
HNX	3.11	73.34	1.94	46.30	1.16	27.05
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>103.90</b>	<b>3,007.43</b>	<b>116.33</b>	<b>3,283.97</b>	<b>(12.43)</b>	<b>(276.55)</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDH	37,850	6,482,900	245.39
SSI	33,600	6,122,416	205.48
FPT	135,300	1,183,201	161.01
VHM	43,750	3,535,062	156.27
HPG	25,650	6,042,526	155.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	41,600	576,500	23.86
HUT	16,800	861,500	14.47
SHS	15,300	678,000	10.37
CEO	15,700	348,300	5.47
PVI	45,100	111,487	4.99

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	43,750	9,617,320	422.44
KDH	37,850	6,780,500	256.97
VIX	11,250	20,160,100	226.82
HPG	25,650	8,739,347	224.77
VNM	72,700	3,058,872	222.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	41,600	382,100	15.82
CEO	15,700	384,754	6.06
LAS	23,000	207,900	4.84
MBS	28,400	87,000	2.49
BVS	42,200	55,300	2.37

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	33,600	5,775,811	193.85
TCB	23,550	5,306,856	125.06
VND	15,000	4,519,782	67.72
STB	30,850	1,824,700	56.81
VRE	19,500	2,824,716	55.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	16,800	853,000	14.33
SHS	15,300	626,300	9.57
PVS	41,600	194,400	8.05
PVI	45,100	107,387	4.81
PVB	29,900	59,800	1.75

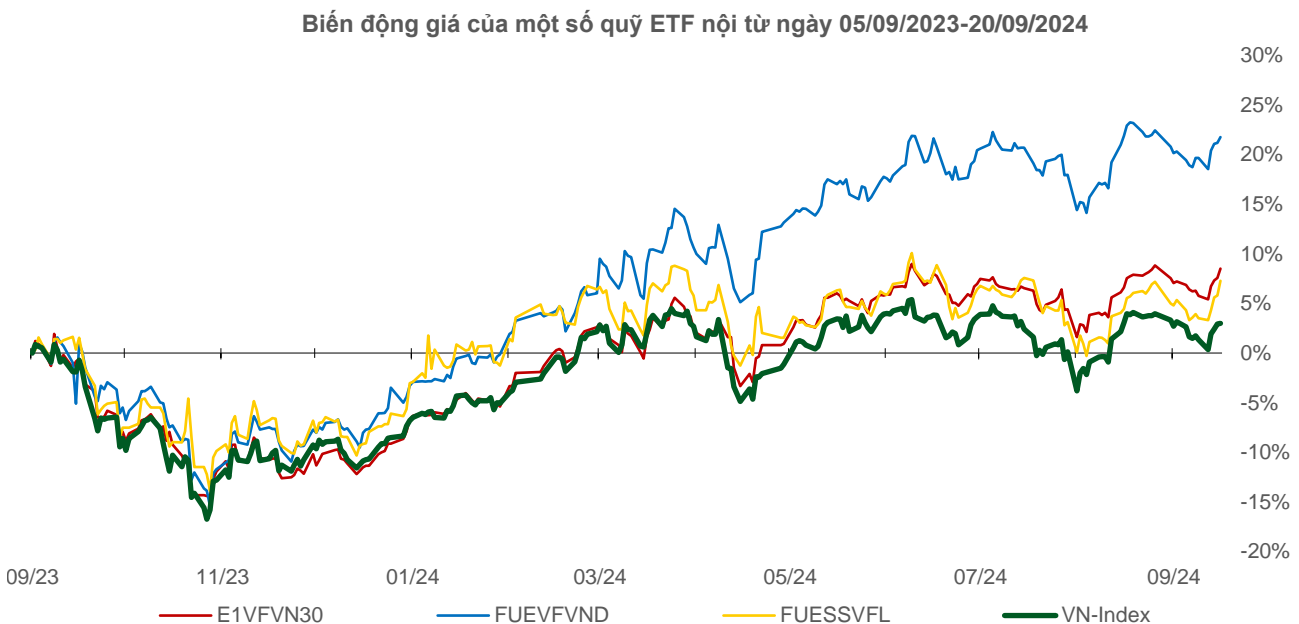
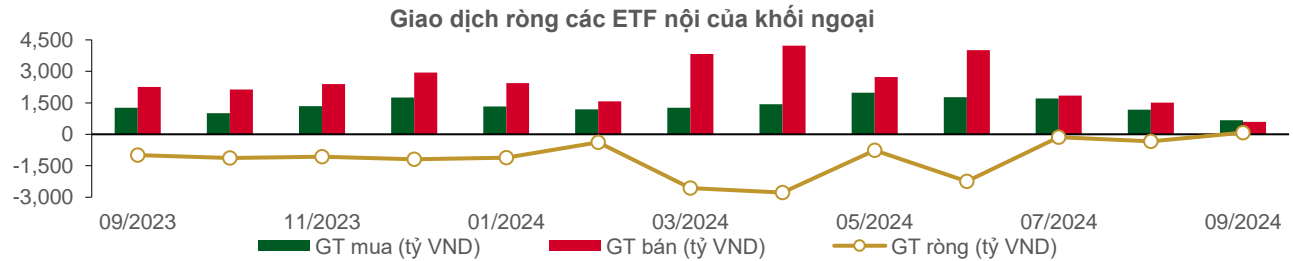
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,750	(6,082,258)	(266.17)
VIX	11,250	(16,965,400)	(190.83)
VNM	72,700	(2,434,922)	(177.16)
EVF	11,500	(9,274,900)	(106.60)
HPG	25,650	(2,696,821)	(69.26)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LAS	23,000	(205,800)	(4.79)
MBS	28,400	(87,000)	(2.49)
TIG	13,600	(119,800)	(1.63)
BVS	42,200	(36,800)	(1.59)
NTP	66,400	(18,800)	(1.26)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,200	0.9%	577,073	13.41	E1VFN30	2.31	5.31	(3.00)
FUEMAV30	15,810	0.1%	80,801	1.29	FUEMAV30	1.20	1.19	0.01
FUESSV30	16,540	1.1%	8,634	0.14	FUESSV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV50	19,840	0.5%	16,300	0.32	FUESSV50	0.31	0.02	0.29
FUESSVFL	21,080	1.4%	300,568	6.31	FUESSVFL	0.00	5.71	(5.71)
FUEVFVND	33,360	0.5%	172,337	5.77	FUEVFVND	2.61	0.24	2.37
FUEVN100	17,750	0.7%	215,080	3.83	FUEVN100	3.43	0.00	3.43
FUEIP100	8,530	-6.9%	1,432	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	8,820	0.2%	100	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,900	0.5%	253,206	3.01	FUEDCMID	2.84	0.15	2.69
FUEKIVFS	12,490	0.1%	40,100	0.50	FUEKIVFS	0.50	0.50	0.00
FUEMAVND	13,990	0.9%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,500	1.4%	2,601	0.03	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,510	0.5%	55,000	0.69	FUEKIVND	0.69	0.67	0.02
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,723,532</b>	<b>35.32</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.99</b>	<b>13.81</b>	<b>0.19</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,440	13.5%	113,790	3	25,650	2,534	94	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,060	15.2%	382,780	17	25,650	1,104	44	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	370	48.0%	186,210	20	25,650	187	(183)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	6,000	0.7%	46,560	109	135,300	5,778	(222)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,790	1.6%	2,440	60	135,300	3,731	(59)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,910	0.5%	139,420	75	135,300	1,542	(368)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	190	18.8%	340,990	17	25,650	132	(58)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	310	19.2%	118,090	48	25,650	167	(143)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	390	11.4%	51,370	76	25,650	182	(208)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	2.0%	46,340	109	25,650	150	(350)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	70	-50.0%	5,660	13	25,650	23	(47)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,140	10.7%	83,100	104	25,650	463	(677)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	640	6.7%	14,340	60	25,650	440	(200)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,360	1.5%	10,990	241	25,650	528	(832)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	390	5.4%	57,150	165	25,650	125	(265)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	20	100.0%	232,870	20	25,650	0	(20)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	80	14.3%	154,290	53	25,650	4	(76)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,560	5.4%	176,880	109	24,750	1,382	(178)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,780	8.5%	48,860	241	24,750	1,434	(346)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,360	2.3%	99,100	75	24,750	1,129	(231)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,790	9.2%	45,450	165	24,750	1,235	(555)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	100	-16.7%	59,710	17	74,700	56	(44)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	70	16.7%	37,100	13	74,700	8	(62)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	750	19.1%	2,220	104	74,700	214	(536)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	910	0.0%	20,810	165	74,700	533	(377)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	480	0.0%	60,320	53	74,700	245	(235)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	430	0.0%	148,970	83	74,700	169	(261)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,900	-2.1%	89,340	109	68,000	1,741	(159)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,600	2.0%	14,040	241	68,000	2,426	(174)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,700	3.0%	4,750	75	68,000	1,432	(268)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,110	-3.2%	4,250	165	68,000	1,750	(360)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	860	-4.4%	102,020	20	68,000	602	(258)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	110	-8.3%	35,890	13	12,550	50	(60)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	540	-5.3%	3,660	104	12,550	239	(301)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	30	200.0%	23,570	13	10,450	0	(30)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	690	6.2%	90	104	10,450	59	(631)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	290	11.5%	253,610	109	30,850	158	(132)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	30	50.0%	81,630	13	30,850	1	(29)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	700	11.1%	13,600	104	30,850	247	(453)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	700	7.7%	156,610	60	30,850	600	(100)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,550	2.7%	142,350	241	30,850	1,219	(331)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	730	4.3%	12,830	75	30,850	550	(180)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	980	8.9%	218,800	165	30,850	644	(336)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	640	14.3%	34,720	53	30,850	403	(237)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	480	20.0%	48,450	20	30,850	308	(172)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	400	8.1%	8,990	83	30,850	250	(150)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,400	6.8%	17,860	3	23,550	4,390	(10)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,710	8.2%	175,710	17	23,550	1,693	(17)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	420	20.0%	216,600	83	23,550	128	(292)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	140	-26.3%	46,620	13	18,100	25	(115)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	850	-1.2%	44,880	75	18,100	514	(336)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	30	-40.0%	189,500	17	43,750	3	(27)	50,000	10.0	07/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CVHM2317	50	-16.7%	21,980	13	43,750	0	(50)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	340	-38.2%	11,010	104	43,750	86	(254)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,590	-8.1%	43,340	165	43,750	1,242	(348)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,520	-4.4%	163,800	75	43,750	1,109	(411)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,330	-3.6%	183,370	53	43,750	1,119	(211)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	830	-4.6%	130,650	83	43,750	519	(311)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	440	4.8%	138,700	109	18,450	306	(134)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	640	3.2%	55,470	241	18,450	510	(130)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	90	28.6%	42,150	20	18,450	11	(79)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	170	13.3%	33,400	53	18,450	34	(136)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	20	-33.3%	84,770	17	42,300	0	(20)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	50	0.0%	820	13	42,300	0	(50)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	370	0.0%	2,970	104	42,300	73	(297)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	760	1.3%	8,580	75	42,300	377	(383)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	370	-5.1%	67,190	83	42,300	164	(206)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	270	-10.0%	110,300	20	42,300	121	(149)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	480	4.4%	2,630	109	72,700	126	(354)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	30	0.0%	200	13	72,700	0	(30)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	650	-3.0%	84,820	104	72,700	38	(612)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,490	-2.0%	60,020	241	72,700	1,167	(323)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	830	-6.7%	33,170	75	72,700	499	(331)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	810	-2.4%	78,890	53	72,700	325	(485)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,170	0.0%	46,590	20	72,700	790	(380)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	7.7%	120,620	109	18,950	50	(90)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	20	-33.3%	20,250	13	18,950	0	(20)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	460	4.6%	29,760	104	18,950	100	(360)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,240	6.9%	65,030	241	18,950	754	(486)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	750	10.3%	47,920	75	18,950	491	(259)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,110	6.7%	13,580	165	18,950	749	(361)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	240	9.1%	29,080	20	18,950	145	(95)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	350	6.1%	32,590	53	18,950	214	(136)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	430	7.5%	7,390	83	18,950	240	(190)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	53,450	17	19,500	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	20	100.0%	81,470	13	19,500	0	(20)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	130	18.2%	5,030	104	19,500	3	(127)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	0.0%	12,540	75	19,500	146	(164)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	320	-3.0%	80,100	165	19,500	173	(147)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	0.0%	75,750	53	19,500	22	(68)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	110	0.0%	10,940	20	19,500	18	(92)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">CTG</a>	HOSE	36,000	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,650	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,900	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,550	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,550	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,594	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	46,950	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,950	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	72,700	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	22,800	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	14,050	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,684	58,500	02/08/2024	2,202

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,150	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	42,000	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,600	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	73,100	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	72,400	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,812	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	61,700	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	51,300	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	115,300	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	47,000	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	27,050	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	27,050	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	26,000	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,850	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,550	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,450	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	43,750	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	47,600	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	73,500	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	26,650	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	58,500	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	90,600	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	49,050	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,750	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,100	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,650	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,650	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,950	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	30,850	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,200	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,450	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	68,000	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	178,900	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	47,900	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	98,800	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	57,400	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">PLX</a>	HOSE	46,000	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	41,600	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	41,600	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	19,500	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060